TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 183/2024/HS-PT
Ngày 12/03/2024

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vũ Đông

Ông Ong Thân Thắng.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Xuân Thành, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Lê Thị Thu Hà, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 03 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1181/2023/TLPT-HS ngày 25 tháng 10 năm 2023 đối với bị cáo Đỗ Anh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", do có kháng cáo của bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 436/2023/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

**** Bị cáo có kháng cáo, bị kháng cáo:***

Đỗ Anh T; tên gọi khác: không; sinh năm 1960, tại Hà Nội; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số B H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; nơi ở: Số A B, tổ A, phường B, quận L, thành phố Hà Nội; trình độ văn hóa: 10/10; nghề nghiệp: Hưu trí; giới tính: Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; tại Lý lịch cá nhân bút lục 197 và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo khai con ông Đỗ T1 và con bà Phạm Thị N (đều đã chết); (tại Lý lịch bị can bút lục 199, D chỉ bản bút lục 205 và Trích lục tiền án, tiền sự bút lục 207 đều thể hiện con bà Nguyễn Thị N1); có vợ là Nguyễn Kim T2 (đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 1997; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo:*** Luật sư Đỗ Mạnh D1 và luật sư Vũ Hoàng L - Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; đều có mặt.

**** Bị hại có kháng cáo:*** Bà Nguyễn Thị Như H; sinh năm 1958; địa chỉ: Số C, ngõ H, phường H, H, Hà Nội; vắng mặt.

**** Người làm chứng:***

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc D2, sinh năm 1973; địa chỉ: Số A L, phường H, quận

H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Ông Vũ Danh H1, sinh năm 1965; địa chỉ: Số D L, phường V, quận Đ, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Bà Phạm Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: Số A phố N, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1969; địa chỉ: P, nhà A, ngõ B X, phường X, quận T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

5. Bà Nguyễn Thúy H3, sinh năm 1961; địa chỉ: L, C B, phường T, quận N, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu thuê ki ốt tại chợ H6 (phố H, phường C, H, Hà Nội) để kinh doanh rượu và cà phê nên bà Như H đã nhờ bà Phạm Thị M (em dâu) và bà Nguyễn Thị H2 tìm giúp do cả 02 người đều đang kinh doanh tại chợ H6.

Ngày 25/5/2010, bà Như H và bà M, bà H2 đến nhà ông Đỗ Đức T3 để tìm và hỏi mua ki ốt tại chợ H6; ông T3 đã giới thiệu Đỗ Anh T và T giới thiệu mình là Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty cổ phần T5, có ki ốt tại chợ H6, sẽ chuyển nhượng lại cho bà H và cam kết giao bàn giao khi chợ H6 khai trương. Do tin tưởng các thông tin do T đưa ra nên bà Như H ký hợp đồng nhận chuyển nhượng ki ốt (Hợp đồng do T viết tay) với nội dung: "bên A (Đỗ Anh T) nhượng lại cho bên B (bà Nguyễn Thị Như H) 01 ki ốt kinh doanh tại tầng 1 chợ H6, diện tích 6m^2, bên B thanh toán cho bên A 700.000.000 đồng khi ký hợp đồng và thanh toán 500.000.000 đồng khi nhận ki ốt...". Cùng ngày 25/5/2010, bà Như H giao cho T 700.000.000 đồng đặt cọc. Do T nói phải chuyển hết tiền thì mới có ki ốt để bàn giao nên ngày 11/6/2010, bà Như H chuyển cho T 200.000.000 đồng; ngày 09/7/2010, bà N2 H chuyển cho T số tiền 200.000.000 đồng; ngày 29/7/2010, bà Như H chuyển cho T 100.000.000 đồng. Tại mỗi lần nhận tiền, T đều viết và ký xác nhận việc nhận tiền vào trang cuối của Hợp đồng chuyển nhượng ki ốt; tổng cộng đã nhận của bà Như H theo Hợp đồng chuyển nhượng ki ốt nêu trên là 1.200.000.000 đồng.

Ngoài ra, T nói nếu bà Như H muốn mua sạp hàng kinh doanh ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6 trong thời hạn 50 năm thì T sẽ mua giúp, vì T là cán bộ chủ chốt của Công ty nên sẽ mua được giá rẻ. Tin tưởng các thông tin T đưa ra là thật nên ngày 29/7/2010 (tại nhà bà Như H), bà Như H và T ký Hợp đồng chuyển nhượng sạp hàng ăn uống tại chợ H6 với nội dung: "Bên A (Đỗ Anh T) nhượng lại cho bên B (bà Nguyễn Thị Như H) 01 sạp hàng kinh doanh tại chợ H6, ngành hàng ăn uống tại tầng trệt chợ H6, diện tích 3m^2 giá 200.000.000 đồng"; sau khi ký hợp đồng, bà Như H đã đưa cho T là 200.000.000 đồng. Ngày 29/7/2011, T nhận tiếp của bà Như H là 250.000.000 đồng để nhượng thêm cho bà H một sạp hàng ăn uống khác; khi nhận tiền, T ghi vào mặt sau Hợp đồng chuyển nhượng

sạp hàng ăn uống ngày 29/7/2010 với nội dung "đã nhận 250.000.000 đồng để bán thêm cho chị H 01 sạp hàng ăn uống". Ngày 24/5/2011, T nhận của bà Như H là 570.000.000 đồng để chuyển nhượng chỗ để xe ô tô tại tầng hầm của chợ H6 cho bà Như H; Khi nhận tiền, T viết giấy biên nhận số tiền này. Ngày 30/5/2011 và ngày 13/9/2011, Đỗ Anh T vay của bà Như H tổng cộng là 630.000.000 đồng và có viết giấy biên nhận.

Khi chợ H6 đi vào hoạt động từ ngày 10/10/2010, T không giao ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô như cam kết và đưa ra lý do: Công ty bàn giao ki ốt cho các hộ kinh doanh trước, còn các ki ốt dành cho cán bộ sẽ giao sau và yêu cầu bà H tiếp tục đợi. Quá hạn cam kết nhưng không có ki ốt để bàn giao nên ngày 08/10/2011, T viết giấy thỏa thuận thanh toán tiền nợ, cam kết từ ngày 14/10/2011 đến 15/11/2011, T sẽ trả hết tiền cho bà Như H. Do T không thực hiện nên ngày 19/12/2011, T và bà Như H ký Văn bản thỏa thuận gia hạn bàn giao ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô đến ngày 31/6/2012, nếu không thực hiện đúng cam kết thì T phải trả lại 2.850.000.000 đồng và phải chịu tiền lãi chậm trả với mức lãi suất chậm trả do Ngân hàng N4 áp dụng tại thời điểm ngày 01/6/2012. Tính đến ngày 30/6/2012, Đỗ Anh T không có ki ốt, sạp hàng kinh doanh ăn uống và chỗ để xe ô tô để bàn giao và cũng không trả lại tiền cho bà Nguyễn Thị Như H.

Cơ quan điều tra thu giữ của bà H bản gốc các tài liệu: 01 Hợp đồng chuyển nhượng ki ốt kinh doanh tại chợ H6 ngày 25/5/2010; 01 Giấy biên nhận đề ngày 24/5/2011; 01 Hợp đồng chuyển nhượng sạp hàng kinh doanh tại chợ H6 ngày 29/7/2010; 01 Giấy biên nhận ngày 30/5/2011; 01 Giấy thỏa thuận thanh toán tiền nợ ngày 08/10/2011; 01 Giấy vay tiền đề ngày 13/9/2011; và 01 Văn bản thỏa thuận đề ngày 19/12/2011.

Tại Kết luận giám định số 5686 ngày 06/9/2019 của Phòng kỹ thuật, hình sự - Công an thành phố Hà Nội kết luận: Chữ viết, chữ ký đứng tên Đỗ Anh T trên các mẫu cần giám định (01 hợp đồng chuyển nhượng ki ốt ngày 25/5/2010, 01 hợp đồng chuyển nhượng sạp hàng kinh doanh ngày 29/7/2010, Giấy thỏa thuận thanh toán tiền nợ ngày 08/10/2011, Giấy vay tiền ngày 13/9/2011) và chữ ký, chữ viết dòng họ tên Đỗ Anh T dưới mục "Người nhận tiên" trên các mẫu cần giám định (02 Giấy biên nhận ngày 24/5/2011 và ngay 30/5/2011) với chữ viết, chữ ký của Đỗ Anh T trên các mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra. Chữ viết phần nội dung trên các mẫu cần giám định (02 Giấy biên nhận ngày 24/5/2011 và ngày 30/5/2011) với chữ viết của Đỗ Anh T trên các mẫu so sánh không phải chữ do một người viết ra.

Tại Cơ quan điều tra, Đỗ Anh T khai nhận: thời điểm năm 2010, T đang là Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty cổ phần T5; khi đó, chợ H6 đang trong giai đoạn hoàn thiện để đi vào hoạt động. Ban lãnh đạo Công ty có chủ trương phân cho mỗi cán bộ chủ chốt trong Công ty A ki ốt và 01 sạp hàng ăn uống hình thức ký hợp đồng cho thuê (Lãnh đạo công ty thông báo miệng và không có quyết định hoặc văn bản). Sau khi quen và biết bà Nguyễn Thị Như H có nhu cầu mua lại ki ốt tại chợ H6 để kinh doanh nên T đã thỏa thuận chuyển nhượng cho bà Như H 01 ki ốt (thuộc tiêu chuẩn của T) với giá 1.200.000.000

đồng; chuyển nhượng cho bà N2 H 02 sạp hàng ăn uống với giá 450.000.000 đông và 01 chỗ để xe ô tô với giá 570.000.000 đồng; ngoài ra, T còn vay của bà Như H số tiền là 630.000.000 đồng. Khi chợ H6 đi vào hoạt động từ ngày 10/10/2010 thì ông Bùi Việt K (Tổng giám đốc Công ty) đã sử dụng các ki ốt, sạp hàng dự kiến phân cho cán bộ chủ chốt để bán cho người khác nên T không có ki ốt và sạp hàng ăn để bàn giao cho bà Như H theo thỏa thuận

Cuối năm 2012, T đã mua được 02 sạp hàng ăn uống (số B và B581) của bà Nguyễn Thị Ngọc D2; năm 2015, T đã mua được 01 ki ốt (số K) của bà Nguyễn Thúy H3; việc mua 02 sạp hàng ăn uống do T trực tiếp thỏa thuận và làm việc với bà Nguyễn Thị Ngọc D2; việc mua ki ốt số K164 thì T nhờ ông Vũ Danh H1 (Tổng Giám đốc Công ty cổ phần T5) mua hộ. T đã liên hệ để bàn giao cho bà N2 H3 01 ki ốt và 02 sạp hàng ăn trên nhưng bà Như H không nhận. Đối với chỗ để xe ô tô, từ khi thỏa thuận chuyển nhượng đến nay, T không mua chỗ để xe ô tô nên không bàn giao được cho bà Như H theo thỏa thuận.

Từ ngày 02/6/2022 đến ngày 06/02/2023, Đỗ Anh T đã tự nguyện giao nộp 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng tại Cơ quan điều tra để khắc phục hậu quả; cụ thể: ngày 02/6/2020 là 570.000.000 đồng, ngày 20/9/2022 là 180.000.000 đồng, ngày 22/11/2022 là 450.000.000 đồng, ngày 05/01/2023 là 230.000.000 đồng và ngày 06/02/2023 là 570.000.000 đồng.

Tại Cơ quan điều tra, bà Nguyễn Thị Như H khai nhận phù hợp với nội dung như trên và khẳng định: không có việc T liên hệ với bà Như H để bàn giao ki ốt và sạp hàng ăn uống; ngày 29/3/2023, bà Như H đã được Cơ quan điều tra trao trả lại 2.000.000.000 đồng đã thu giữ của T; bà Như H đã nhận đủ 02 tỷ đồng, không có yêu cầu gì về dân sự và có đơn đề nghị không xử lý hình sự đối với Đồ Anh T4.

Công ty cổ phần T5 cung cấp: Đỗ Anh T giữ chức vụ Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty cổ phần T5 từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2012. Từ năm 2010 đến nay, Công ty cổ phần T5 không cho Đỗ Anh T thuê ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô và cũng không cấp cho Đỗ Anh T sử dụng ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6. Công ty cổ phần T5 không có chủ trương phân ki ốt, sạp hàng ăn cho cán bộ của Công ty theo hình thức ký hợp đồng cho thuê.

Xác minh tại Công an phường Đ xác định: Ông Bùi Việt K, sinh ngày 12/5/1963; trú tại: số A L, phường Đ, quận B, thành phố Hà Nội; chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần T5; ông K đã chết ngày 28/3/2019.

Xác minh tại Công an phường H xác định: Ông Đỗ Đức T3, sinh năm 1959; HKTT: số E H, phường H, quận H, thành phố Hà Nội; ông T3 đã chết tháng 8/2017.

Xác minh 02 sạp hàng ăn uống (số B và B581) và 01 ki ốt (số K164) tại chợ H6 xác định: Cuối năm 2012, Đỗ Anh T liên hệ với bà Nguyễn Thị Ngọc D2 hỏi mua 02 sạp hàng ăn uống tại chợ H6, bà D2 ký hợp đồng chuyển nhượng và giao

cho Đỗ Anh T toàn bộ tài liệu liên quan đến 02 sạp hàng ăn uống số B565 (mang tên Hà Thị N3; mẹ bà D2) và số B581 (mang tên Nguyễn Kim C; chị gái bà D2).

Đối với ki ốt K164, quá trình điều tra xác định: Thông qua quan hệ xã hội, ông Vũ Danh H1 quen biết bà Nguyễn Thúy H3. Năm 2015, ông H1 đang là

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần T5, bà Thúy H3 có ki ốt số K164 tại chợ H6 nhưng không có nhu cầu kinh doanh và muốn chuyển nhượng lại nên ông H1 mua lại ki ốt trên, bà Thúy H3 đã ký sẵn vào mục người chuyển nhượng trong đơn xin chuyển nhượng ki ốt và để trống phần nội dung. Sau đó, T có nhờ ông H1 tìm mua ki ốt nên ông H1 đã chuyển nhượng lại ki ốt này cho T (thời gian đã lâu nên không nhớ số tiền chuyển nhượng), ông Hòa đ thông tin của bà Thúy H3 và T vào đơn xin chuyển nhượng ki ốt và giao toàn bộ tài liệu liên quan cho Đỗ Anh T.

Xác minh tại Công ty cổ phần T5 xác định: Ngày 01/6/2011, Công ty ký hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh số K164-BKRB-HD, với nội dung: cho bà Phạm Thị Xuân H4 thuê ki ốt số K164 tại chợ H6 từ ngày 01/6/2011 đến hết ngày 31/5/2021. Ngày 01/6/2015, bà Phạm Thị Xuận H5 chuyển nhượng ki ốt số K164 cho bà Nguyễn Thúy H3; cùng ngày, Công ty đã ký hợp đồng cho thuê địa điểm kinh doanh số K164-BKRB-HD, với nội dung: cho bà Nguyễn Thúy H3 thuê ki ốt số K164 tại chợ H6 từ ngày

01/6/2015 đến hết ngày 01/10/2020. Từ ngày 01/6/2015 đến nay, ki ốt K164 chưa được chuyển nhượng cho người khác. Từ ngày 01/6/2011 đến nay, chủ hộ thuê ki ốt K164 chưa nộp bất kỳ khoản phí nào theo Hợp đồng đã ký và chưa làm thủ tục nhận ki ốt; hiện nay ki ốt KI64 vẫn đang thuộc quản lý của Công ty cổ phần T5.

Đối với 02 quầy hàng kinh doanh số B565 và B581: Ngày 01/10/2010 và ngày 01/10/2015, Công ty cổ phần T5 ký hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh với bà Hà Thị N3 và Nguyễn Kim C về việc cho thuê 02 quầy hàng trên. Hộ kinh doanh của 02 quầy hàng trên mới đóng phí thuê diện tích đến hết ngày 30/9/2019; 02 quầy hàng trên đang để trống, không kinh doanh và đang nợ tiền phí dịch vụ từ tháng 01/2019 đến nay. Hiện hợp đồng thuê đã hết hiệu lực, chủ sở hữu vẫn chưa làm thủ tục ký tiếp kỳ mới.

Từ năm 2010 đến nay, Công ty cổ phần T5 không có chủ trương bán hoặc cho thuê chỗ để xe ô tô tại Chợ H6.

Đỗ Anh T giao nộp cho Cơ quan điều tra các tài liệu: 01 Đơn xin chuyển nhượng ki ốt, sạp hàng (không đề ngày tháng năm); 01 Hợp đồng thuê địa điểm kinh doanh số K164-BKRB/HĐ-HD, đề ngày 01/6/2015 giữa bà Nguyễn Thúy H3 và Công ty cổ phần T5; 02 Giấy nhận tiền đặt cọc của bà Nguyễn Thị Ngọc D2 và 01 Hợp đồng chuyển nhượng 02 sạp hàng ăn số B565 và B581 giữa bà Nguyễn Thị Ngọc D2 và Đỗ Anh T.

Tại Kết luận giám định số 3775 ngày 14/6/2022 của Phòng K1 - Công an thành phố Hà Nội kết luận:

+ Chữ viết có nội dung "Tôi đã nhận đủ tiền đặt cọc của anh T ... Hà Nội ngày 15/11/2012" dưới mục "Người nhận tiền đặt cọc" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1); Chữ viết có nội dung "Hà Nội ngày 15/12/2012 Tôi đã nhận đủ tiền

đặt cọc của anh T" dưới mục "Người nhận tiền đặt cọc" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A2); Chữ viết có nội dung "Tôi xin cam đoan ... Hà Nội ngày 20/12/2012" dưới mục "Phụ lục" trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A3); Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Nguyễn Thị Ngọc D2 (dưới chữ ký) trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu từ A1 đến A3) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D2 trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết phần nội dung trên mẫu cần giám định (Ký hiệu A1) với chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc D2 trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M1, M2) không phải là chữ do cùng một người viết và ký ra.

+ Chữ viết phần nội dung; Chữ ký, chữ viết dòng họ tên Đỗ Anh T (dưới chữ ký) trên các mẫu cần giám định (Ký hiệu A2, A3) với chữ viết, chữ ký đứng tên Đỗ Anh T trên các mẫu so sánh (Ký hiệu M3, M4) là chữ do cùng một người viết và ký ra.

Như vậy, tại thời điểm ký kết hợp đồng chuyển nhượng ki ốt, quầy hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô, Đỗ Anh T không có ki ốt, quầy hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6; quá hạn theo cam kết, T không giao tài sản và cũng không trả lại tiền cho bà Như H. Các tài liệu do T xuất trình tại Cơ quan điều tra thể hiện về việc T nhận chuyển nhượng ki ốt K164, quầy hàng B656 và B851 của bà Nguyễn Thúy H3 và bà Nguyễn Thị Ngọc D2 diễn ra sau thời điểm T ký hợp đồng và nhận tiền của bà H3; kết quả điều tra xác định T không phải là người quản lý, không có quyền sở hữu đối với các ki ốt trên, các ki ốt trên hiện nay vẫn do Công ty cổ phần T5 quản lý.

Về số tiền 630.000.000 đồng vay ngày 30/5/2011 và 13/9/2011: Kết quả điều tra xác định số tiền này là do T vay nợ của bà Như H, là quan hệ dân sự và không liên quan đến tội phạm nên Cơ quan điều tra không đề nghị xử lý về hình sự đối với Đỗ Anh T liên quan số tiền 630.000.000 đồng nêu trên.

Cáo trạng số 222/CT-VKS-P3 ngày 26/5/2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đã truy tố Đỗ Anh T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 436/2023/HS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Anh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đỗ Anh T 09 (chín) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Đỗ Anh T.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 584, khoản 1 Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự:

- Xác nhận về việc bị cáo Đỗ Anh T đã bồi thường cho người bị hại Nguyễn Thị Như H tổng cộng là 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Đỗ Anh T và người bị hại Nguyễn Thị Như H: người bị hại và bị cáo tự thỏa thuận về việc bồi thường tiếp 220.000.000 đồng thiệt hại còn lại hoặc khởi kiện vụ án dân sự khác; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/10/2023, bị cáo Đỗ Anh T kháng cáo kêu oan và đề nghị hủy bản án sơ thẩm; người bị hại bà Nguyễn Thị Như H kháng cáo kêu oan cho bị cáo T.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo T xin thay đổi nội dung kháng cáo từ kêu oan, sang xin giảm nhẹ hình phạt. Bị hại bà Nguyễn Thị Như H vắng mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kêu oan và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị cáo Đỗ Anh T khai nhận: Từ tháng 01/2010 đến năm 2012, bị cáo là Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty cổ phần T5 và công ty có chủ trương cho cán bộ chủ chốt (trong đó có bị cáo) thuê Ki ốt và sạp hàng kinh doanh ăn uống; do bị cáo và bị hại có quen biết và quan hệ tình cảm với nhau nên bị hại nhờ mua giúp ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô; bị cáo và bị hại đã ký các Hợp đồng chuyển nhượng nhưng khi chợ đi vào hoạt động (ngày 10/10/2010), công ty không cho cán bộ chủ chốt tiêu chuẩn nữa nên bị cáo không thực hiện được hợp đồng; vì vậy, bị cáo đã cam kết trả lại tiền và lãi suất kèm theo, bị cáo đã cố gắng mua được 01 ki ốt và 02 sạp hàng ăn uống để bàn giao theo thỏa thuận nhưng bị hại từ chối nhận do giá xuống và bị hại không còn nhu cầu nữa; giao dịch giữa bị cáo và bị hại là giao dịch dân sự và bị cáo không gian dối, không chiếm đoạt tài sản và đã trả lại đủ tiền theo yêu cầu. Bị cáo năm nay đã 65 tuổi, cán bộ nghỉ hưu, có bệnh. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo nhận thức được sai phạm của mình, mong Hội đồng xét xử xem xét hành vi bị cáo đã gây ra, các tình tiết giảm nhẹ của gia đình, bản thân và bị hại đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giảm hình phạt, cho bị cáo được hưởng mức án thấp nhất để bị cáo sớm có cơ hội trở về với cộng đồng.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày quan điểm: Bị cáo thay đổi kháng cáo từ kêu oan sang xin giảm nhẹ hình phạt và thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Bản án sơ thẩm đã quy kết, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ mới tại phiên tòa giảm hình phạt cho bị cáo.

Bị hại bà Nguyễn Thị Như H kháng cáo kêu oan cho bị cáo T nhưng tại phiên tòa bà H vắng mặt. Tại đơn kháng cáo của bà H và các văn bản kèm theo, bà H trình bày: "Việc tôi tố giác anh T chỉ để nhằm mục đích lấy lại số tiền mà tôi đã đưa cho anh T. Hiện tại tôi đã nhận được số tiền 2.000.000.000 đồng, tôi không còn vướng mắc gì về tài sản với anh T. Do vậy, mong Tòa xem xét nội dung kháng cáo của tôi, để tránh xét xử oan sai và xử mức hình phạt nặng nề với anh T".

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi tóm tắt nội dung vụ án, phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo có quan điểm: Kháng cáo của bị cáo, bị hại phù hợp theo quy định nên cần được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm; về chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng

xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đều đúng quy định tố tụng.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; khoản, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Anh T, chấp nhận kháng cáo của bị hại; sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 436/2023/HS-ST ngày 18/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giảm một phần hình phạt cho bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Cơ quan điều tra Công an thành phố H; Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người bào chữa, bị cáo, bị hại và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Đơn kháng cáo của bị cáo Đỗ Anh T; bị hại bà Nguyễn Thị Như H đúng về hình thức, nội dung, trong hạn luật định nên kháng cáo của bị cáo, bị hại được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Anh T nhận tội và khai nhận về diễn biến sự việc và các hành vi đã thực hiện, đúng như nội dung tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại Nguyễn Thị Như H tại Cơ quan điều tra, lời khai của những người làm chứng, vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án. Do đó có đủ cơ sở kết luận: Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 01/01/2012, Đỗ Anh T là Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính của Công ty cổ phần T5 (địa chỉ: Chợ H, phố H, phường C, quận H, thành phố Hà Nội); Đỗ Anh T không có quyền sở hữu hoặc quản lý hợp pháp đối với ki ốt, sạp hàng kinh doanh ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6; Đỗ Anh T cũng không được công ty hoặc cá nhân, tổ chức nào ủy quyền bán ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6; Đỗ Anh T đã đưa ra thông tin gian dối là T có quyền mua và thuê ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6 với giá rẻ nên sẽ chuyển nhượng lại cho bà Nguyễn Thị Như H. Từ ngày 25/5/2010 đến ngày 29/7/2011, Đỗ Anh T và bà Nguyễn Thị Như H đã ký kết các hợp đồng chuyển nhượng ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6, với giá chuyển nhượng tổng cộng là 2.220.000.000 đồng. T đã nhận tiền và chiếm đoạt toàn bộ 2.220.000.000 đồng nêu trên; khi chợ H6 đi vào hoạt động từ ngày 10/10/2010, T không có ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô tại chợ H6 để bàn giao cho bà Như H theo thỏa

thuận; ngày 08/10/2011, T viết giấy cam kết hẹn đến ngày 15/11/2011 sẽ trả lại tiền nhưng không trả tiền; ngày 19/12/2011, T ký văn bản thỏa thuận cam kết đến ngày 31/6/2012 sẽ bàn giao ki ốt, sạp hàng ăn uống và chỗ để xe ô tô hoặc sẽ trả lại tiền, nhưng T không thực hiện cam kết; nên ngày 15/12/2014, bà Nguyễn Thị Như H nộp đơn tố cáo đối với Đỗ Anh T.

Theo đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hành vi của bị cáo Đỗ Anh T đã phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật, không oan.

[4] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo Đỗ Anh T; bị hại bà Nguyễn Thị Như H, thấy rằng:

Hành vi phạm tội của bị cáo Đỗ Anh T là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây mất trật tự trị an tại địa phương và gây nên sự bất bình, tâm lý hoang mang trong dư luận nhân dân nên cần xử phạt nghiêm minh để giáo dục, cải tạo đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã làm rõ hành vi phạm tội của bị cáo; nhân thân; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: Bị cáo Đỗ Anh T phạm tội độc lập và không có đồng phạm; bị cáo đã nhiều lần gian dối để chiếm đoạt tài sản và thuộc trường hợp "phạm tội 02 lần trở lên"; tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo lần đầu phạm tội, có nhân thân tốt; đã có thời gian phục vụ trong lực lượng Công an nhân dân; tự nguyện bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả; bị cáo sinh năm 1960 là người cao tuổi; bị hại kháng cáo kêu oan cho bị cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có bố đẻ là ông Đỗ T1 được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Bảo vệ Tổ quốc Hạng Ba và Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng; mẹ bị cáo là bà Phạm Thị N được Nhà nước tặng thưởng Huy hiệu 65 năm tuổi Đảng. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự.

Như vậy, căn cứ tính chất, mức độ nguy hiểm và hậu quả của hành vi phạm tội của bị cáo, cũng như các tình tiết về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của bị cáo Đỗ Anh T xin giảm nhẹ hình phạt là có căn cứ nên được chấp nhận; bị hại bà Nguyễn Thị Như H kháng cáo kêu oan cho bị cáo T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của bị cáo, người bào chữa cho bị cáo về việc giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo có căn cứ nên được chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc chấp nhận kháng cáo của bị cáo, không chấp nhận kháng cáo của bị hại, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bị cáo và bị hại không phải chịu 200.000đ án phí phúc thẩm theo quy định.

[7]. Về quyết định khác: Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; khoản, Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Đỗ Anh T; không chấp nhận kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị Như H; Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 436/2023/HS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Xử:

1.1. Tuyên bố bị cáo Đỗ Anh T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

1.2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b và s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 Bộ luật Hình sự; Xử phạt bị cáo Đỗ Anh T 07 (bảy) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án. Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo Đỗ Anh T.

[2] Về án phí: Bị cáo Đỗ Anh T và bị hại bà Nguyễn Thị Như H không phải chịu 200.000đ án phí hình sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Vụ I - TANDTC;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND Tp Hà Nội;
- VKSND Tp Hà Nội;
- Công an Tp Hà Nội;
- Cục THADS Tp Hà Nội;
- Bị cáo (theo địa chỉ);
- Bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu HSVA;P.HCTP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Việt Hà